

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SÔNG LÔ
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 23/2019/HSST
Ngày 30 tháng 9 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG LÔ, TỈNH VĨNH PHÚC

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Quý Châm
2. Bà Dương Thị Thanh Tuyết

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Dung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô tham gia phiên tòa: Ông Dương Mạnh Cường- Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 25/2019/HSST ngày 29 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 9 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Hoàng Văn Đ, sinh ngày 15/5/1990; tại: thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hoá: 7/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn M, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1963; vợ: Hoàng Thị T, sinh năm 1994, con: có 02 con con lớn đã chết, con nhỏ sinh năm 2018; tiền án: không.

Tiền sự: 01. Tại Quyết định số 22 ngày 21/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời hạn 18 tháng nhưng Đ chưa thi hành.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2019 đến nay có mặt tại phiên tòa.

2. Bùi Thị T, sinh ngày 26/8/1980; tại: thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hoá: 02/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Hoàng V (đã chết) và bà Nguyễn Thị Ý, sinh năm 1957; chồng: Ngô Văn Đ (đã ly hôn), con: có 02 con con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2003; tiền sự: không.

Tiền án: 01. Tại bản án số 43 ngày 29/11/2016 Tòa án nhân dân huyện Bát

Xất, tỉnh Lào Cai xử phạt 07 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Ngày 05/6/2017 chấp hành xong hình phạt.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2019 đến nay có mặt tại phiên tòa.

-Người bào chữa cho bị cáo Bùi Thị T: Bà Kim Hồng Thanh, sinh năm 1983 (có mặt) - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc.

-Người bị hại: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (có mặt)

Anh Đỗ Văn X, sinh năm 1978 (có mặt)

Đều trú tại: thôn P, xã L, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1987 (vắng mặt); trú tại: thôn N, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 08 giờ ngày 08/6/2019, Hoàng Văn Đ điều khiển xe mô tô BKS: 22K3-3172 đến nhà Bùi Thị T ở cùng thôn rủ T đi trộm cắp xe máy, T đồng ý. Sau đó Đ chở T đến khu vực đường bê tông liên thôn thuộc thôn C, xã T, huyện Sông Lô tìm người có xe máy sơ hở để trộm cắp. Khi gặp lực lượng Công an huyện Sông Lô, do sợ phát hiện nên Đ bỏ chạy, thấy nghi vấn nên Công an huyện Sông Lô đã đuổi bắt, kiểm tra Đ và T sau đó đưa về Công an xã Tân Lập, lập biên bản sự việc. Thu giữ của T 02 điện thoại di động, 01 chìa khóa nhãn hiệu Lock và số tiền 250.000đ; thu của Đ 01 xe mô tô BKS: 22K3-3172, 01 ví giả da, số tiền 74.000đ; 01 thẻ bảo hiểm, 01 căn cước công dân, 01 thẻ ATM (đều mang tên Nguyễn Văn H), 01 đăng ký xe mang tên Đỗ Văn K, 01 đăng ký xe mang tên Đỗ Anh T, 01 đăng ký xe mang tên Trần Văn H, 06 đoạn kim loại dùng làm công cụ phá khóa xe, 04 chìa khóa các loại. Cùng ngày, Cơ quan điều tra Công an huyện Sông Lô tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Đ, thu giữ: 01 BKS: 88S3-4115, 01 BKS: 22B1-734.74, 01 chân chống xe máy, 01 dao kim loại, 04 chìa khóa, 01 xy lanh, 01 ống nước cắt, 01 túi vải và 01 cờ lê. Khám xét tại nhà ở Bùi Thị T không phát hiện và thu giữ gì.

Tại Cơ quan điều tra Hoàng Văn Đ và Bùi Thị T khai nhận trước đó đã cùng nhau trộm cắp tài sản tại thôn Đ, xã L, cụ thể:

Khoảng 09 giờ ngày 02/4/2019, Đ đi bộ đến nhà T rủ T đi trộm cắp xe máy, T đồng ý. Sau đó T lấy xe mô tô Wave không rõ biển kiểm soát của T cho Đ điều khiển. Đ chở T đến đường tỉnh lộ 307 thuộc thôn Đ, xã L, phát hiện 01 xe mô tô Honda Wave BKS: 88S3-4115 của chị Nguyễn Thị H dựng ở mép đường tỉnh lộ (bên trái theo chiều đi của Đ và T đầu xe hướng xã Q, đuôi xe hướng trung tâm xã L), thấy chị H đang dưới ruộng cách đó khoảng 50m, không chú ý đến xe nên Đ dừng xe cách vị trí xe của chị H khoảng 3m, rồi T điều khiển xe ngược lại hướng xã Q cách vị trí xe chị H 300m cảnh giới cho Đ. Đ tiến đến vị trí xe chị H, thấy xe không khóa cổ, khóa càng Đ dùng một vạm chữ T (có một đầu dẹt, hai cạnh) đúc vào ổ khóa điện, xoay theo chiều kim đồng hồ

khoảng 01 phút thì mở được khóa điện, Đ dùng tay đẩy bao phân trên yên xe xuống đất, quay đầu xe về hướng trung tâm xã L và đạp nổ máy đi được khoảng 02m thì chị H phát hiện, truy hô đuổi theo nhưng không kịp. Đ bỏ chạy được một lúc thì gọi điện cho T đã trộm cắp được xe và hẹn T đến xã C để đón Đ. Đ một mình điều khiển xe vừa trộm cắp được đến khu vực cầu Khu Lê thuộc thôn H, xã N thì tháo vớt bỏ giá đèn hàng, tiếp tục đến gầm cầu cao tốc thuộc xã C thì dùng cờ lê tháo chiếc BKS: 88S3-4115 cất giấu trong người và bán chiếc xe này cho người đàn ông không rõ tên tuổi, địa chỉ được 2.000.000đ. Khoảng 15 phút sau T đến nơi, Đ cho T 500.000đ tiền bán xe, rồi Đ chở T về nhà. Khi về, Đ cất giấu chiếc BKS: 88S3-4115 tại phòng ngủ của Đ, Cơ quan điều tra đã thu giữ trong quá trình khám xét khẩn cấp. Số tiền từ bán xe trộm cắp được Đ và T đều tiêu xài cá nhân hết.

Tại kết luận định giá tài sản số 41 ngày 14/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện Sông Lô kết luận: Trị giá chiếc xe mô tô HondaWave BKS: 88S3-4115 là 6.500.000đ.

Tại kết luận giám định số 1411 ngày 16/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc kết luận: Chiếc biển kiểm soát 88S3-4115 gửi giám định là biển kiểm soát thật.

Vật chứng vụ án thu giữ:

02 chiếc điện thoại di động của Bùi Thị T (trong đó có một chiếc Mastel dùng liên lạc phạm tội cần tịch thu bán sung quỹ Nhà nước, 01 chiếc Nokia không liên quan đến việc phạm tội cần trả lại cho T). Số tiền 250.000đ của T không liên quan đến việc phạm tội nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Đối với chiếc xe mô tô Wave không rõ BKS của T dùng làm phương tiện trộm cắp ngày 02/4/2019. Khoảng cuối tháng 4/2019, T đã bán cho người đàn ông không rõ tên tuổi, địa chỉ tại huyện L được 500.000đ và tiêu xài hết. Do vậy cần truy thu số tiền 500.000đ của T sung quỹ Nhà nước.

Số tiền 74.000đ của Điệp không liên quan đến việc phạm tội nhưng cần tiếp tục tạm giữ đảm bảo thi hành án.

09 chìa khóa các loại (trong đó 01 chìa của T không còn giá trị sử dụng, T không đề nghị trả lại và 08 chiếc của Đ) và 01 cờ lê dùng làm phương tiện phạm tội cần tịch thu, tiêu hủy.

02 đoạn kim loại hình chữ L, 02 đoạn kim loại hình lục giác, 02 đầu khẩu kim loại. Do Đ tự chế và mua dùng làm phương tiện trộm cắp tài sản cần tịch thu, tiêu hủy.

01 chân **chông** xe máy, 01 ví giả da, 01 dao kim loại, 01 xy lanh, 01 ống nước cắt, 01 túi vải của Đ. Đ không đề nghị trả lại, do không còn giá trị sử dụng cần tịch thu, tiêu hủy.

01 chiếc xe mô tô Focol BKS: 22K3-3172 cùng đăng ký xe và 01 điện thoại di động Oppo A11W. Xác định là của Đ, không liên quan đến việc phạm tội cần trả lại cho Đ nhưng tiếp tục tạm giữ đảm bảo thi hành án.

01 BKS xe mô tô 22B1-734.74, Đ khai khoảng tháng 4/2019 nhặt được tại khu vực Đồng Đăng, thôn Đ, xã L. Quá trình điều tra xác định là vật chứng vụ án trộm cắp tài sản ngày 14/4/2019 tại xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Cơ quan điều tra Công an Sông Lô đã bàn giao Cơ quan điều tra Công an huyện Sơn Dương.

Đối với chiếc giá đeo hàng kim loại Đ vứt bỏ ở khu vực cầu Khu Lê, xã N, huyện S. Cơ quan điều tra đã truy tìm nhưng không thu giữ được.

Đối với chiếc BKS xe mô tô 88S3-4115, xác định là của chị Nguyễn Thị H, chị H đề nghị trả lại.

01 đăng ký xe mô tô 88H2- 9643 mang tên Nguyễn Anh T, 01 thẻ bảo hiểm y tế, 01 thẻ căn cước công dân và 01 thẻ ATM (đều mang tên Nguyễn Văn H, SN 1987 ở xã X, huyện L). T khai nhặt được ở gần cổng Trung tâm y tế huyện L khoảng tháng 5/2019 rồi cho Đ. Xác định là tài sản của anh H, cần trả lại cho anh H.

Đối với chiếc vạm chữ T và chiếc điện thoại di động dùng liên lạc phạm tội ngày 02/4/2019 do bị hỏng Đ vứt bỏ, không nhớ vị trí nên không thu giữ được.

01 đăng ký xe mô tô BKS: 88H8-7306 mang tên Trần Văn H không điều tra, làm rõ được nên tách ra tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau.

Trách nhiệm dân sự: Chị Nguyễn Thị H đề nghị hai bị cáo liên đới bồi thường trị giá chiếc xe mô tô là 6.500.000đ. Đối với chiếc giá đeo hàng do giá trị nhỏ nên chị không đề nghị gì. Hiện hai bị cáo chưa bồi thường được khoản tiền nào.

Đối với người đàn ông mua chiếc xe mô tô do Đ và T trộm cắp, do không biết tên tuổi, địa chỉ nên không điều tra làm rõ được.

Quá trình điều tra, các bị cáo Hoàng Văn Đ, Bùi Thị T thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Bản cáo trạng số: 27/CT-VKS ngày 27 tháng 8 năm 2019 Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô truy tố các bị cáo Hoàng Văn Đ, Bùi Thị T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô luận tội đối với các bị cáo Hoàng Văn Đ, Bùi Thị T. Giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Hoàng Văn Đ. Áp dụng: khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Bùi Thị T.

Xử phạt: Bị cáo Đ từ 15 tháng đến 18 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam và không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Bị cáo T từ 12 tháng đến 15 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam và không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Đ bồi thường cho chị H 6.500.000đ.

Về vật chứng đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo T không có ý kiến bổ sung gì về các nội dung bị cáo đã trình bày và không tranh luận gì với lời luận tội của Viện kiểm sát, đề nghị xem xét việc trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn ăn năn hối lỗi, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, con nhỏ đang ở với ông bà ngoại, tại phiên tòa xin lỗi người bị hại, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Tuyết được hưởng mức án thấp nhất từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

Các bị cáo đồng ý với tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô đã truy tố và thừa nhận hành vi phạm tội của mình, các bị cáo nhất trí với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến tranh luận gì.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Sông Lô, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo Hoàng Văn Đ, Bùi Thị T đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như sau:

Xuất phát từ mục đích tư lợi để có tiền tiêu xài cá nhân nên khoảng 09 giờ 30 phút ngày 02/4/2019, Hoàng Văn Đ và Bùi Thị T đã có hành vi trộm cắp 01 chiếc xe mô tô BKS: 88S3-4115 trị giá 6.500.000đ của chị Nguyễn Thị H ở thôn P, xã L, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc khi chị dừng tại mép đường tỉnh lộ 307 thuộc thôn Đ, xã L. Sau khi trộm cắp được chiếc xe Đ và T bán cho người đàn ông không rõ tên tuổi, địa chỉ ở khu vực gầm cầu cao tốc xã C được số tiền 2.000.000đ, Đ cho T 500.000đ đều tiêu xài cá nhân hết.

Xét lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai, bản kiểm điểm của các bị cáo, lời khai của người bị hại và các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập theo trình tự của Bộ luật tố tụng hình sự được thể hiện trong hồ sơ vụ án. Hành vi nêu trên của các bị cáo Hoàng Văn Đ, Bùi Thị T đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”

Do đó bản cáo trạng số: 27/CT-VKS, ngày 27/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố các bị cáo Hoàng Văn Đ, Bùi Thị T về tội “ Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T được hưởng mức án thấp nhất từ 6 tháng đến 9 tháng tù.

Đại diện Viện kiểm sát căn cứ tình tiết nhân thân của bị cáo giữ nguyên như truy tố và mức hình phạt.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, các bị cáo còn trẻ, không chịu tu dưỡng rèn luyện, ham chơi đua đòi để có tiền tiêu sài cá nhân đã trộm cắp tài sản, thể hiện ý thức coi thường pháp luật. Đối chiếu với yêu cầu phòng chống tội phạm ở địa phương cần xử phạt bị cáo nghiêm minh tương ứng với hành vi phạm tội của các bị cáo, có như vậy mới đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục các bị cáo và răn đe những kẻ khác góp phần đấu tranh phòng chống tội phạm.

[4] Về nhân thân của bị cáo cũng như các tình tiết xem xét giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự thấy rằng: Bị cáo Đ không phải chịu tình tiết tăng nặng nào. Bị cáo T phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về nhân thân bị cáo Đ đã có 01 tiền sự tại Quyết định số 22 ngày 21/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời hạn 18 tháng nhưng Đ chưa thi hành. Bị cáo Đ có tiền sử tại Bản án số 37 ngày 20/9/2012, Tòa án nhân dân huyện Sông Lô xử phạt 02 năm tù về tội Trộm cắp tài sản. Tại Bản án số 155 ngày 29/11/2012, Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Yên xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Tổng hợp hình phạt chung của hai bản án là 03 năm 06 tháng tù. Ngày 24/02/2015 chấp hành xong hình phạt tù và toàn bộ bản án. Nhân thân bị cáo T có tiền án án về tội trộm cắp tài sản.

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T do vậy bị cáo T được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đối chiếu với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cần xử phạt tù cách ly các bị cáo một thời gian mới đủ điều kiện giáo dục, cải tạo các bị cáo trở thành người công dân tốt, luôn có ý thức chấp hành pháp luật.

Vai trò các bị cáo trong vụ án: Bị cáo Đ có vai trò chính, khởi xướng và cùng bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có công việc ổn định, không có thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại cơ quan điều tra chị Nguyễn Thị H đề nghị bị cáo Đ và bị cáo T liên đới bồi thường trị giá chiếc xe mô tô là 6.500.000đ. Nhưng tại phiên tòa bị cáo Đ và bị cáo T thỏa thuận bị cáo Đ bồi thường toàn bộ số tiền 6.500.000đ cho chị H, chị H đồng ý để bị cáo Đ bồi thường toàn bộ không trái quy định pháp luật nên chấp nhận. Đối với chiếc giá đèo hàng do giá trị nhỏ nên chị H không đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Tịch thu bán sung công quỹ nhà nước 01 chiếc điện thoại di động Mastel của Bùi Thị T dùng để liên lạc phạm tội. Tịch thu tiêu hủy 09 chìa khóa các loại (trong đó 01 chìa của T không còn giá trị sử dụng, T không đề nghị trả lại và 08 chiếc của Đ) và 01 cờ lê dùng làm phương tiện phạm tội. 02 đoạn kim loại hình chữ L, 02 đoạn kim loại hình lục giác, 02 đầu khẩu kim loại (loại 10mm), 01 cờ lê (đầu 10 và 12). Do Đ tự chế và mua dùng làm phương tiện trộm cắp tài sản. 01 chân chống giữa xe máy, 01 ví giả da, 01 dao kim loại (tổng chiều dài 45cm), 01 xy lanh nhựa, 01 ống nước cát, 01 túi vải đen của Đ. Đ không đề nghị trả lại, do không còn giá trị sử dụng.

Đối với chiếc xe mô tô Wave không rõ BKS của T dùng làm phương tiện trộm cắp ngày 02/4/2019. Khoảng cuối tháng 4/2019, T đã bán cho người đàn ông không rõ tên tuổi, địa chỉ tại huyện L được 500.000đ và tiêu xài hết. Do vậy cần truy thu số tiền 500.000đ của T sung quỹ Nhà nước.

Trả cho Bùi Thị T 01 chiếc điện thoại di động Nokia, 250.000đ của T không liên quan đến việc phạm tội nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trả lại Hoàng Văn Đ 74.000đ, 01 chiếc xe mô tô Focol BKS: 22K3-3172, 01 đăng ký xe BKS: 22K3-3172 mang tên Đỗ Văn K và 01 điện thoại di động Oppo A11W. Xác định là của Đ nhưng tiếp tục tạm giữ đảm bảo thi hành án.

Trả lại chị Nguyễn Thị H chiếc BKS xe mô tô 88S3-4115.

Trả lại cho anh Nguyễn Văn H 01 đăng ký xe mô tô 88H2- 9643 mang tên Nguyễn Anh T, 01 thẻ bảo hiểm y tế, 01 thẻ căn cước công dân và 01 thẻ ATM (đều mang tên Nguyễn Văn H).

(các vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan điều tra Công an huyện Sông Lô và Chi cục thi hành án huyện Sông Lô).

[7] Về án phí: Các bị cáo Hoàng Văn Đ, Bùi Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và bị cáo Đ phải chịu án phí dân sự trong án hình sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Các bị cáo Hoàng Văn Đ, Bùi Thị T phạm tội “ Trộm cắp tài sản”.

2. Hình phạt: Áp dụng: khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Hoàng Văn Đ.

Xử phạt: Bị cáo Hoàng Văn Đ 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 08/6/2019.

Áp dụng: khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Bùi Thị T.

Xử phạt: Bị cáo Bùi Thị T 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 08/6/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 357, 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Hoàng Văn Đ bồi thường cho chị Nguyễn Thị H, anh Đỗ Văn X trị giá chiếc xe mô tô là 6.500.000đ.

Kể từ ngày người đề nghị có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị đề nghị không tự nguyện thi hành khoản tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất 20%/năm của số tiền chưa trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Tịch thu bán sung công quỹ nhà nước 01 chiếc điện thoại di động Mastel của Bùi Thị T. Tịch thu tiêu hủy 09 chìa khóa các loại, 01 cờ lê, 02 đoạn kim loại hình chữ L, 02 đoạn kim loại hình lục giác, 02 đầu khâu kim loại (loại 10mm), 01 cờ lê (đầu 10 và 12), 01 chân chống giữa xe máy, 01 ví giả da, 01 dao kim loại (tổng chiều dài 45cm), 01 xy lanh nhựa, 01 ống nước cát, 01 túi vải đen.

Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền 500.000đ của bị cáo T.

Trả cho Bùi Thị T 01 chiếc điện thoại di động Nokia, 250.000đ nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trả lại Hoàng Văn Đ 74.000đ, 01 chiếc xe mô tô Focol BKS: 22K3-3172, 01 đăng ký xe BKS: 22K3-3172 mang tên Đỗ Văn K và 01 điện thoại di động Oppo A11W nhưng tiếp tục tạm giữ đảm bảo thi hành án.

Trả lại chị Nguyễn Thị H chiếc BKS xe mô tô 88S3-4115.

Trả lại cho anh Nguyễn Văn H 01 đăng ký xe mô tô 88H2- 9643 mang tên Nguyễn Anh T, 01 thẻ bảo hiểm y tế, 01 thẻ căn cước công dân và 01 thẻ ATM (đều mang tên Nguyễn Văn H).

(các vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ

quan điều tra Công an huyện Sông Lô và Chi cục thi hành án huyện Sông Lô).

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 21 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Bị cáo Hoàng Văn Đ, Bùi Thị T mỗi người phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Đ phải chịu 325.000đ án phí dân sự trong án hình sự.

Bị cáo, người bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú của người vắng mặt.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(đã ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô;
- Chi cục Thi hành án huyện Sông Lô;
- Công an huyện Sông Lô;
- Trại giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Ủy ban nhân dân xã Lăng Công;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

Trần Thị Huệ